

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	<u>568,392,074,783</u>	<u>328,592,856,316</u>
I. Tài sản tài chính (110 = 111->129)	110	<u>563,154,317,279</u>	<u>323,783,561,425</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	100,141,971,469	136,509,746,669
1.1. Tiền	111,1	60,141,971,469	12,509,746,669
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2	40,000,000,000	124,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FV)	112	16,450,954,300	26,682,401,990
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		
4. Các khoản cho vay	114	418,461,961,579	144,899,568,993
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7,920,000,000	19,085,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và t	116	(13,365,006,401)	(15,105,065,776)
7. Các khoản phải thu	117	3,470,106,386	5,527,936,728
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		3,800,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chí	117,2		
2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3	3,421,887,207	1,188,599,048
2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4	48,219,179	539,337,680
8. Trả trước cho người bán	118	5,997,129,180	6,049,853,344
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	23,898,000,000	
10. Phải thu nội bộ	120		
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		
12. Các khoản phải thu khác	122	179,200,766	134,119,477
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130	<u>5,237,757,504</u>	<u>4,809,294,891</u>
1. Tạm ứng	131	25,000,000	64,212,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	3,305,860,612	2,838,185,999
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		
5. Thuế VAT được khấu trừ	135		
6. Thuế và các khoản khác phải thu từ nhà nước	136	1,906,896,892	1,906,896,892
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200	<u>35,887,403,446</u>	<u>36,761,761,975</u>
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		
2. Các khoản đầu tư	212		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		
II. Tài sản cố định	220	24,358,013,503	25,976,734,989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	22,217,919,391	23,675,619,333
. Nguyên giá	222	38,570,773,711	39,447,301,430
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(16,352,854,320)	(15,771,682,097)
. Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
. Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,140,094,112	2,301,115,656
. Nguyên giá	228	10,462,343,891	10,462,343,891
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(8,322,249,779)	(8,161,228,235)
. Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
. Nguyên giá	231		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
. Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	11,529,389,943	10,785,026,986
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	2,115,595,700	2,134,595,700
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	9,413,794,243	8,650,431,286
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		604,279,478,229	365,354,618,291

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	<u>260,781,644,018</u>	<u>19,346,923,417</u>
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	257,585,820,918	16,151,100,317
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		
1.1. Vay ngắn hạn	312	227,040,000,000	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	24,448,967,532	273,721,784
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	404,645,450	10,894,477,785
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	835,830,420	877,343,975
11. Phải trả người lao động	323	437,253,182	1,265,841,667
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	607,348,516	255,502,357
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	2,576,864,722	1,349,147,653
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	49,788,904	49,942,904
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,185,122,192	1,185,122,192
20. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	332		
II. Nợ phải trả dài hạn	340	3,195,823,100	3,195,823,100
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	2,000,000,000	2,000,000,000


NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	1,195,823,100	1,195,823,100
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	343,497,834,211	346,007,694,874
I. Vốn chủ sở hữu	410	343,497,834,211	346,007,694,874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,924,317,200	300,924,317,200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1	300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411,1a	300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411,1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2	924,317,200	924,317,200
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411,3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	12,446,312,303	12,446,312,303
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	11,542,105,956	11,542,105,956
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	18,585,098,752	21,094,959,415
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417,1	25,513,011,911	35,466,915,249
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2	(6,927,913,159)	(14,371,955,834)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
# TỔNG NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU #		604,279,478,229	365,354,618,291

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC




CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		1,458	1,458
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		300,000,000,000	300,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		16,242,050,000	62,065,140,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		50,000	40,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,333,330,000	40,477,430,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3,121,365,510,000	1,774,699,420,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,993,717,270,000	1,723,059,790,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		17,669,000,000	17,669,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		80,034,940,000	9,829,530,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		29,944,300,000	24,141,100,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
			649,530,000	8,428,970,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		519,530,000	8,146,070,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		130,000,000	282,900,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		21,384,300,000	14,195,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		94,368,578,017	60,679,363,127
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		84,386,977,004	53,560,189,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		9,981,601,013	7,119,173,757
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		84,386,977,004	53,560,189,370

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		1	2
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		73,654,763,799	44,610,557,951
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10,732,213,205	8,949,631,419
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		9,748,296,007	232,857,514
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		233,305,006	6,886,316,243

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



BÙI ĐÌNH VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



HUỲNH THỊ MAI

ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




LÊ MINH TÂM

CÔNG TY: CP Chứng khoán Yuanta Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4 Sai Gon Center, 65 Lê Lợi, P Bến Nghé, Q1, Tp HCM

Tel: 028-36226868 Fax: 028-39152728

Báo cáo tài chính

Quý 01 năm tài chính 2018

Mẫu số B 02-DN- TT số 334/2016/TT ngày 28/12/2016

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9,057,297,441	1,618,105,914	9,057,297,441	1,618,105,914
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		135,651,648	1,087,757,820	135,651,648	1,087,757,820
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		8,790,193,193	315,853,000	8,790,193,193	315,853,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		131,452,600	214,495,094	131,452,600	214,495,094
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		325,287,397	618,251,975	325,287,397	618,251,975
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7,726,889,905	2,783,540,757	7,726,889,905	2,783,540,757
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		188,500,000	-	188,500,000	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6,124,334,151	3,190,215,196	6,124,334,151	3,190,215,196
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	20,000,000	-	20,000,000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		309,506,824	129,436,339	309,506,824	129,436,339
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		38,636,364	-	38,636,364	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	201,153,146	-	201,153,146
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		23,770,452,082	8,560,703,327	23,770,452,082	8,560,703,327
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		6,694,641,331	316,583,100	6,694,641,331	316,583,100
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		5,348,490,813	316,583,100	5,348,490,813	316,583,100
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,346,150,518	-	1,346,150,518	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(59,375)	(39,111,846)	(59,375)	(39,111,846)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,025,600	4,892,590	1,025,600	4,892,590
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		10,918,438,583	2,671,436,862	10,918,438,583	2,671,436,862
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		383,136,170	153,645,866	383,136,170	153,645,866
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		17,997,182,309	3,107,446,572	17,997,182,309	3,107,446,572

11/01/2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		533,241,673	98,625,463	533,241,673	98,625,463
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		533,241,673	98,625,463	533,241,673	98,625,463
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		8,756,932,702	1,352,785,407	8,756,932,702	1,352,785,407
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(2,450,421,256)	4,199,096,811	(2,450,421,256)	4,199,096,811
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		637,227,273	-	637,227,273	-
8.2. Chi phí khác	72		696,666,680	-	696,666,680	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(59,439,407)	-	(59,439,407)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(2,509,860,663)	4,199,096,811	(2,509,860,663)	4,199,096,811
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(9,953,903,338)	3,883,243,811	(9,953,903,338)	3,883,243,811
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7,444,042,675	315,853,000	7,444,042,675	315,853,000
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	7,200,020	-	7,200,020
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	7,200,020	-	7,200,020
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(2,509,860,663)	4,191,896,791	(2,509,860,663)	4,191,896,791
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(2,509,860,663)	4,191,896,791	(2,509,860,663)	4,191,896,791
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(264,362,487,512)	17,374,039,320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(215,756,634)	(735,932,547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		637,227,273	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		421,470,639	(735,932,547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	6,807,293,041
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		227,040,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		533,241,673	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		227,573,241,673	6,807,293,041
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(36,367,775,200)	23,445,399,814
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		136,509,746,669	100,574,648,622
- Tiền	101		12,509,746,669	24,474,648,622
- Các khoản tương đương tiền	101		124,000,000,000	76,100,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		100,141,971,469	124,020,048,436
- Tiền	103		60,141,971,469	37,920,048,436
- Các khoản tương đương tiền	103		40,000,000,000	86,100,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



BÙI ĐÌNH VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



HUỲNH THỊ MAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ MINH TÂM

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		2,607,192,027,498	3,613,663,172,511
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(2,974,050,510,610)	(3,556,154,869,462)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		756,566,260,750	(21,488,148,373)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(420,057,828,893)	
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			(128,686,789)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		54,252,844,542	30,574,652,177
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(37,160,522,185)	(27,949,906,464)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(13,257,728,898)	38,516,213,600
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		107,626,306,915	40,267,608,850
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		106,123,371,909	33,144,127,387
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,502,935,006	7,123,481,463
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		94,368,578,017	78,783,822,450
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		84,386,977,004	71,735,606,274
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		9,981,601,013	7,048,216,176
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



BÙI ĐÌNH VINH

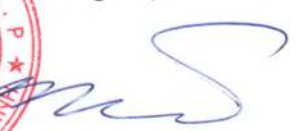
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



HUỖNH THỊ MAI

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

LÊ MINH TÂM

CÔNG TY: CP Chứng khoán Yuanta Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 4 Sai Gon Center, 65 Lê Lợi, P Bến Nghé, Q1, Tp HCM

Tel: 028-36226868 Fax: 028-39152728

Mẫu số B04a-CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý	Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ
			Quý 1 năm trước		Quý 1 năm nay		
			Tăng	Giảm		Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,924,317,200	-	-	-	-	300,924,317,200
2. Cổ phiếu quỹ			-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		12,446,312,303	-	-	-	-	12,446,312,303
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		11,542,105,956	-	-	-	-	11,542,105,956
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý			-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu			-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		21,094,959,415	4,482,290,624	290,393,833	7,490,320,645	10,000,181,308	18,585,098,752
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Cộng		346,007,694,874	4,482,290,624	290,393,833	7,490,320,645	10,000,181,308	343,497,834,211

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI ĐÌNH VINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THỊ MAI



Ngày 31 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ MINH TÂM

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL tại thời điểm cuối kỳ với giá trị hợp lý tại thời điểm đầu kỳ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BHTN của nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, các chi phí bằng tiền khác ...

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác....

b. Ghi nhận chi phí khác: Chi phí vi phạm hợp đồng, phạt thuế,...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên TN chịu thuế và thuế suất hiện hành trong năm

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu và phải trả, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Q1/2018
- Tiền mặt tại quỹ	52,926,044
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	60,089,045,425
- Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000
Cộng	100,141,971,469

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	1,040,023	12,765,231,200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác AFS	377,000	11,165,000,000
Cộng	1,417,023	23,930,231,200
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	228,145,579	3,441,758,109,300
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	16,260	254,530,200
Cộng	228,161,839	3,442,012,639,500

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Số liệu cuối Q1-2018				Giá trị đánh giá lại	
			Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này			
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	
I	FVTPL							
1	Cổ phiếu	1,624,214	23,378,867,459	16,450,954,300	96,258,805	7,024,171,964	16,450,954,300	
a	CP niêm yết	1,532,095	21,513,636,089	16,450,954,300	96,258,805	5,158,940,594	16,450,954,300	
	ACC	211,426	4,492,278,620	4,334,233,000	-	158,045,620	4,334,233,000	
	BCP	377,600	5,583,693,200	3,738,240,000	-	1,845,453,200	3,738,240,000	
	BEL	100,000	1,160,000,000	710,000,000	-	450,000,000	710,000,000	
	BMJ	10,900	129,065,967	125,350,000	-	3,715,967	125,350,000	
	PET	421,700	6,581,330,570	4,470,020,000	-	2,111,310,570	4,470,020,000	
	UDJ	262,600	2,010,654,400	2,100,800,000	90,145,600	-	2,100,800,000	
	VEC	147,100	1,544,550,000	956,150,000	-	588,400,000	956,150,000	
	CK khác	769	12,063,332	16,161,300	6,113,205	2,015,237	16,161,300	
b	CP chưa niêm yết	92,119	1,865,231,370			1,865,231,370		
	BBT	41,400	888,030,160			888,030,160		
	TRI	50,308	972,722,380			972,722,380		
	CK khác	411	4,478,830			4,478,830		

2	Trái phiếu			-		-		-
	TP Cty DV Công Cộng							
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định		40,000,000,000			-		-
II	HTM							
III	Các khoản cho vay và phải thu		418,461,961,579					
	Cho vay hoạt động Margin		407,737,063,102					
	Cho vay ứng trước tiền bán		5,279,892,076					
	Cho Vay quá hạn		5,445,006,401					
IV	AFS	533,333	7,920,000,000		-	-	7,920,000,000	
1	Cty CP Bột mì Bình An (Vinabomi)	533,333	7,920,000,000				7,920,000,000	
	Cộng			-		-		-

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

A.7.5. Các khoản phải thu

	Q1/2018
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	48,219,179
Trong đó:	
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	48,219,179
Dự thu lãi trái phiếu	-
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	40,000,000,000
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	413,182,069,503
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi	(5,445,065,776)
7.5.5. Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	5,279,892,076
7.5.6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	23,898,000,000
7.5.7. Phải thu khác	9,598,217,153
Trong đó:	
Dự phòng phải thu khác khó đòi	

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải lập dự phòng phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				
Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				
1. Mai Thị Hồng	299,630,146			299,630,146
2. Trương Tuấn Dân	622,512,343		59,375	622,452,968
3. Nguyễn Thị Hồng Phụng	56,487,150			56,487,150
4. Đoàn Thị Thanh Thủy	4,466,436,137			4,466,436,137
Cộng	5,445,065,776	-	59,375	5,445,006,401

A.7.7. Hàng tồn kho

	Q1/2018
- Vật tư văn phòng	
- Công cụ, dụng cụ	
Cộng	

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính	Q1/2018
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư	
Cộng	
A 7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Q1/2018
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	407,293,832
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	143,673,700
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	
Cộng	550,967,532
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Q1/2018
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	233,305,006
- Phải trả cổ tức cho cổ đông cho thành viên góp vốn	-
Cộng	233,305,006
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Q1/2018
- Thuế GTGT	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1,906,896,892)
- Thuế Thu nhập cá nhân	832,214,613
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,615,807
Cộng	(1,071,066,472)
A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Q1/2018
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	9,748,296,007
Cộng	9,748,296,007
A.7.13. Chi phí phải trả	Q1/2018
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	2,576,864,722
Cộng	
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Q1/2018
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối	
Cộng	
A 7.15. Phải trả người bán	Q1/2018
Phải trả người bán ngắn hạn:	404,645,450
Cộng	404,645,450
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Q1/2018

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	
+ Phải trả người lao động	437,253,182
+ Kinh phí công đoàn	607,348,516
+ Khoản nợ khác	49,788,904
Cộng	1,094,390,602

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Q1/2018
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng	
- khoản hoàn nhập Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,195,823,100
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	1,195,823,100
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	19,890,587,457	2,751,763,296	4,671,775,677	39,447,301,430
- Mua trong kỳ		115,878,281		101,244,000	217,122,281
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			1,093,650,000.0		1,093,650,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	20,006,465,738	1,658,113,296	4,773,019,677	38,570,773,711
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,499,012,711	7,464,158,008	2,046,388,283	762,123,095	15,771,682,097
- khấu hao trong kỳ	121,356,627	643,670,023.00	8,708,333	204,420,560.00	978,155,543
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán			396,983,320		396,983,320

- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5,620,369,338	8,107,828,031	1,658,113,296	966,543,655	16,352,854,320
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu kỳ	6,634,162,289	12,426,429,449	705,375,013	3,909,652,582	23,675,619,333
- Tại ngày cuối kỳ	6,512,805,662	11,898,637,707	-	3,806,476,022	22,217,919,391
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				10,462,343,891	10,462,343,891
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				10,462,343,891	10,462,343,891
Giá trị hao mòn lũy					-
Số dư đầu kỳ				8,161,228,235	8,161,228,235
- Khấu hao trong kỳ				161,021,544.00	161,021,544
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				8,322,249,779	8,322,249,779
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu kỳ				2,301,115,656	2,301,115,656
- Tại ngày cuối kỳ				2,140,094,112	2,140,094,112
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngắn hạn		0	227,040,000,000		227,040,000,000
Cộng					

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					

b. Nợ dài hạn				
Cộng				

A.7.22. Chi phí trả trước	Q1/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	
Thiết bị tin học	2,376,336,479
Phí bảo trì, nâng cấp chương trình	290,766,667
Chi phí HOSE, HNX, TTLK	
Dịch vụ mua ngoài	505,454,272
Đồ dùng văn phòng	133,303,194
Cộng	3,305,860,612
b. Chi phí trả trước dài hạn	
Cộng	-

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Q1/2018
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	9,293,794,243
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-
Cộng	9,413,794,243

A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối	Q1/2018
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	25,513,011,911
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6,927,913,159)
Cộng	18,585,098,752

A.7.25. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.26. Phải trả Nhà đầu tư ngoài bảng

Loại phải trả	Q1/2018
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	84,386,977,004
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	73,654,763,799
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	10,732,213,205
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	

3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
Cộng	84,386,977,004

A.7.27. Tiền gửi của Tổ chức phát hành ngoài bảng

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	9,748,296,007
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	233,305,006
Cộng	9,981,601,013

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

	Q1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1/2018
I/ Doanh thu Hoạt động:	23,770,452,082	23,770,452,082
1. Doanh thu môi giới chứng khoán:	6,124,334,151	6,124,334,151
2. Doanh thu tự doanh :	9,571,084,838	9,571,084,838
2.1. Lãi từ các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	9,057,297,441	9,057,297,441
2.2. Lãi từ các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	188,500,000	188,500,000
2.3. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	325,287,397	325,287,397
3. Doanh thu tư vấn và bảo lãnh phát hành	-	-
4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	309,506,824	309,506,824
5. Doanh thu hoạt động cho vay	7,726,889,905	7,726,889,905
5.1. Doanh thu hoạt động vay ký quỹ	7,455,272,782	7,455,272,782
5.2. Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	271,617,123	271,617,123
6. Doanh thu tư vấn tài chính	38,636,364	38,636,364
II/ Doanh thu hoạt động tài chính	533,241,673	533,241,673
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	533,241,673	533,241,673
III/ Chi phí hoạt động:	17,997,182,309	17,997,182,309
1. Lỗ hoạt động tự doanh	6,695,607,556	6,695,607,556
1.1. Lỗ bán và chênh lệch đánh giá lại (PVTPL)	6,694,581,956	6,694,581,956
1.2. Lỗ suy giảm TSTC sẵn sàng để bán		
1.4. Phí lưu ký TSTC tự doanh	1,025,600	1,025,600
2. Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán:	11,301,574,753	11,301,574,753

2.1. Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1,015,319,848	1,015,319,848
2.2 Thiết bị đầu cuối, phí định kỳ hàng năm	74,500,000	74,500,000
2.3 Chi phí nhân viên môi giới	6,642,826,586	6,642,826,586
2.4. Khấu hao TSCĐ, Vật tư, Công cụ dụng cụ	74,904,307	74,904,307
2.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,939,646,338	1,939,646,338
2.6 Chi phí lãi vay	686,267,868	686,267,868
2.7. Chi phí khác	484,973,636	484,973,636
2.8 Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	383,136,170	383,136,170

IV/ Chi phí Quản lý công ty Chứng khoán **8,756,932,702** **8,756,932,702**

1. Chi phí nhân viên:	3,697,585,471	3,697,585,471
2. Chi phí khấu hao	1,328,277,888	1,328,277,888
3. Chi phí mua ngoài	3,716,376,701	3,716,376,701
4. Chi phí khác	14,692,642	14,692,642

C. 54. Những thông tin khác

HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






BÙI ĐÌNH VINH

HUỶNH THỊ MAI

LÊ MINH TÂM